

Ngày 28 tháng 02 năm 2022

**BẢNG CÔNG KHAI TÀI CHÍNH CÁC LOẠI QUỸ**

Tháng 02 năm 2022

| TT | NỘI DUNG                         | SỐ TIỀN               |                    |                    |          |                       | GHI CHÚ |
|----|----------------------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|----------|-----------------------|---------|
|    |                                  | TỔN ĐẦU KỲ            | THU                | CHI                | TẠM ỨNG  | TỒN CUỐI KỲ           |         |
| 1  | Ngân sách nguồn 13               | 8.860.161.819         |                    | 702.555.197        |          | 8.157.606.621         |         |
| 2  | Ngân sách nguồn 14               | 3.568.786.471         |                    |                    |          | 3.568.786.471         |         |
| 3  | Ngân sách nguồn 12               | 558.856.834           |                    |                    |          | 558.856.834           |         |
| 4  | Học phí công lập                 | 692.560.781           |                    | 55.147.665         |          | 637.413.116           |         |
| 5  | Học buổi hai                     | -                     | 115.162.500        | 115.162.500        |          | -                     |         |
| 6  | Mua sắm thiết bị dụng cụ bán trú | -                     | 64.500.000         | -                  |          | 64.500.000            |         |
| 7  | Vệ sinh phí bán trú              | -                     | 8.200.000          | -                  | -        | 8.200.000             |         |
| 8  | Học vi tính                      | -                     | -                  | -                  |          | -                     |         |
| 9  | Quản lý - phục vụ bán trú        | -                     | 59.550.000         | 59.550.000         |          | -                     |         |
| 10 | Dạy thêm học thêm                | -                     |                    | -                  |          | -                     |         |
| 11 | Tiền ăn                          | 832.792               |                    | -                  |          | 832.792               |         |
| 12 | Nước uống bán trú                | 3.739.490             |                    | -                  |          | 3.739.490             |         |
| 13 | Tiền in ấn để kiểm tra           | 2.651.420             | -                  |                    |          | 2.651.420             |         |
| 14 | Bảo hiểm y tế                    | 2.880.580             | -                  | -                  |          | 2.880.580             |         |
| 15 | Bảo hiểm tai nạn                 | 11.843.968            |                    | -                  |          | 11.843.968            |         |
| 16 | Căn tin                          | 21.550.000            | 1.000.000          | -                  |          | 22.550.000            |         |
| 17 | Giữ xe                           | 108.300.000           | -                  | -                  |          | 108.300.000           |         |
| 18 | Học Anh văn giao tiếp            | -                     | 27.360.000         | -                  |          | 27.360.000            |         |
| 19 | Quỹ Khen thưởng                  | 707.993               | -                  | -                  |          | 707.993               |         |
| 20 | Phúc lợi                         | 6.264.974             | -                  | -                  |          | 6.264.974             |         |
| 21 | Ổn định thu nhập                 | 3.341.231             |                    |                    |          | 3.341.231             |         |
| 22 | Quỹ phát triển sự nghiệp         | 38.130.218            |                    | -                  |          | 38.130.218            |         |
| 23 | Khác                             | 16.765.311            | 120.210            | -                  |          | 16.885.521            |         |
|    | <b>Tổng cộng</b>                 | <b>13.897.373.882</b> | <b>275.892.710</b> | <b>932.415.362</b> | <b>-</b> | <b>13.240.851.229</b> |         |

KẾ TOÁN

Ngô Thị Thủy

HIỆU TRƯỞNG



Trần Phú Thảo